

Số: 331 /BC-UBND

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO

Về phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án
Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố
Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện ý kiến của Thường trực HĐND Thành phố về việc chuẩn bị báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp cuối năm 2017 về phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội, UBND Thành phố xin báo cáo về phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án như sau:

I. Nội dung chủ yếu của dự án:

1. Tên dự án: Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội (dự án được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 5141/QĐ-UBND ngày 09/10/2015).

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội.

4. Các hoạt động chính của dự án:

Hợp phần 1: Hỗ trợ thực hiện dự án - là các hoạt động trực tiếp hỗ trợ việc thực hiện tuyến ĐSDT số 3 do Chủ đầu tư đảm trách.

Hợp phần 2: Cung cấp các chương trình đào tạo cho cán bộ của Ban quản lý ĐSDT Hà Nội để đảm bảo việc thực hiện thành công và đúng thời hạn tuyến Đường sắt đô thị số 3.

5. Tổng vốn dự án: 6.520.028 USD.

Trong đó:

- Vốn vay ADB: 5.800.000 USD.

- Vốn đối ứng: 720.028 USD (tương đương 15.120.600.000 VNĐ).

6. Cơ chế tài chính:

- Hiệp định vay số 3364-VIE(SF) cho dự án ký ngày 08/11/2016 giữa Ngân hàng Nhà nước và ADB, giá trị khoản vay tính bằng đồng SDR là 4.107.000 SDR tương đương 5.800.000 USD.



th

- Theo Quyết định số 2332/QĐ-TTg ngày 23/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục tài trợ dự án: cơ chế tài chính đối với phần vốn vay ODA là vay lại. Do vậy, UBND thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm vay lại với Bộ Tài chính toàn bộ vốn ODA là 4.107.000 SDR tương đương 5.800.000 USD.

7. Thời gian thực hiện dự án: 2016-2022 (*thời gian kết thúc theo tiến độ thực hiện của dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội*).

Hiện nay, dự án đang triển khai công tác lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu tư vấn Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án, dự kiến sẽ hoàn thành lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng với nhà thầu tư vấn vào tháng 12/2017. Thời gian thực hiện gói thầu tư vấn Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án dự kiến 48 tháng (từ quý I/2018 - quý I/2022).

II. Về phương án sử dụng vốn vay ODA của dự án:

- Tổng nguồn vốn vay ODA theo cơ chế vay lại của dự án theo phương án do Chủ đầu tư lập là: 4.107.000 SDR, quy đổi tương đương tiền Việt Nam là 132.056 triệu đồng,

- Phương án sử dụng toàn bộ giá trị khoản vay: 4.107.000 SDR tương đương 132.056 triệu đồng như sau:

(1) Sử dụng 3.328.000 SDR tương đương 107.008 triệu đồng để giải ngân cho gói thầu tư vấn Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án 48 tháng bắt đầu từ tháng 1/2018 đến tháng 1/2022; *trong đó giai đoạn 2016-2020 giải ngân 2.571.000 SDR tương đương 82.668 triệu đồng.*

(2) Sử dụng 595.000 SDR tương đương 19.132 triệu đồng để bù đắp khi tỷ lệ quy đổi đồng SDR sang đồng tiền thanh toán cho các nhà thầu có biến động (tỷ lệ quy đổi đồng SDR sang đồng USD các thời điểm giải ngân có sự thay đổi thường xuyên);

(3) Sử dụng 184.000 SDR tương đương 5.916 triệu đồng để trả lãi vay trong thời gian thực hiện dự án (ADB trừ vào giá trị khoản vay).

(Chi tiết theo Phụ lục số 1)

- Phương án sử dụng vốn vay ODA theo cơ chế vay lại do Chủ đầu tư lập phù hợp với nội dung dự án đã được duyệt và tình hình triển khai thực tế của dự án (hiện nay dự án đang triển khai công tác đấu thầu lựa chọn tư vấn, dự kiến sẽ hoàn thành lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng với nhà thầu tư vấn vào tháng 12/2017); giá trị nguồn vốn vay ODA theo cơ chế vay lại phù hợp với Hiệp định vay số 3364-VIE(SF) cho dự án ký ngày 08/11/2016 giữa Ngân hàng Nhà nước và ADB và Quyết định số 2332/QĐ-TTg ngày 23/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục tài trợ dự án.

III. Về nội dung kế hoạch trả nợ vốn vay lại:

1. Điều kiện vay:

Thời gian vay 24 năm; thời gian ân hạn 04 năm; thời gian trả nợ trong vòng 20 năm (với 40 kỳ trả nợ 6 tháng/lần), kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/06/2021 và kỳ trả nợ cuối cùng ngày 01/12/2040; lãi suất vay 2%/năm; phí cam kết, phí dịch vụ 0%.

2. Kế hoạch trả nợ vay ODA:

- Tổng số nợ phải trả: 5.091.652 SDR tương đương 163.717 triệu đồng.

Trong đó:

+ Trả nợ gốc: 4.107.000 SDR tương đương 132.056 triệu đồng.

+ Trả nợ lãi vay: 984.652 SDR tương đương 31.660 triệu đồng.

- Tổng số nợ phải trả từ năm 2018 đến hết năm 2020: Không đồng (trong thời gian ân hạn).

- Nguồn vốn trả nợ: Ngân sách Nhà nước Thành phố Hà Nội.

(Chi tiết theo Phụ lục số 2)

UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét, thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội. /

Nơi nhận: *hm*

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó CT UBND Thành phố;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Ban KTNS - HĐND Thành phố;
- VPUB: CVP, PVP_{T.V.Dũng}, các phòng KT, TH, TK-BT;
- Lưu: VT. *Bh*

45093 (41)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *Phu*



Nguyễn Đức Chung



Phụ lục 1
Phương án sử dụng nguồn vốn ODA vay Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)
Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội
(Kèm theo Báo cáo số: 331 /BC-UBND ngày 20 /11/2017 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Gói thầu	Đơn vị tính	Giá trị khoản vay	Giải ngân trong giai đoạn 2016-2020					Giải ngân giai đoạn 2021-2025	Tổng số	Ghi chú
				Tổng giải ngân giai đoạn 2016-2020	Lũy kế giải ngân đến hết 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021 và 2022		
	1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9	10=4+9	11
A	Khoản vay ADB số 3364-VIE (SF) thuộc cơ chế tài chính vay lại	SDR	4.107.000	3.133.113	-	1.413.483	851.260	868.370	973.887	4.107.000	
1	Gói thầu Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án	SDR	3.328.000	2.571.000	-	1.183.000	694.000	694.000	757.000	3.328.000	Hiện nay đang trong quá trình chấm thầu để lựa chọn tư vấn dự kiến ký hợp đồng vào ngày 21/12/2017
2	Giá trị khoản vay chưa phân bổ	SDR	595.000	459.660	-	211.504	124.078	124.078	135.340	595.000	đồng tiền vay là SDR nên trong phương án sử dụng đã tính toán sẽ phân bổ để sử dụng khi có biến động giữa đồng SDR và đồng tiền thanh toán
3	Lãi vay	SDR	184.000	102.453	-	18.979	33.182	50.292	81.547	184.000	lãi vay trong thời gian thực hiện dự án trừ vào giá trị khoản vay
B	Quy đổi giá trị khoản vay tương đương VND (1 USD=0,708 SDR; 01 USD= 22.765 VND)	Triệu đồng	132.056	100.742	-	45.449	27.371	27.922	31.314	132.056	
1	Gói thầu Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án	Triệu đồng	107.008	82.668	-	38.038	22.315	22.315	24.341	107.008	
2	Giá trị khoản vay chưa phân bổ	Triệu đồng	19.132	14.780	-	6.801	3.990	3.990	4.352	19.132	
3	Lãi vay	Triệu đồng	5.916	3.294	-	610	1.067	1.617	2.622	5.916	

Ghi chú: (i) Tỷ lệ quy đổi từ SDR sang USD tại thời điểm lập phương án: 1USD=0,708 SDR

(ii) Kế hoạch giải ngân cho gói thầu hỗ trợ quản lý dự án (FMS2) dự kiến bắt đầu tạm ứng từ quý I/2018 kết thúc giải ngân quý I/2021, do đó ngày đóng khoản vay của Hiệp định vay đã ký là ngày 31/12/2019 đang được Thành phố đề nghị Ngân hàng Nhà nước gia hạn thêm 3 năm.

(iii) Khoản lãi vay trong thời gian thực hiện dự án được tính trên cơ sở số dư nợ đầu mỗi 6 tháng, với tổng số lãi vay là 171.339SDR, tuy nhiên thực tế giải ngân có thể không phải là 6 tháng một lần (thông thường đối với các gói thầu tư vấn là giải ngân theo hàng tháng) do đó phương án đã tính bổ sung hết phần lãi vay còn lại theo phân bổ của Hiệp định vào số lãi kỳ cho năm 2021 là 12.661SDR.

Phụ lục 2

Tổng hợp kế hoạch trả nợ vay lại nguồn vốn ODA vay Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư tuyến ĐSDT thí điểm đoạn Nhôn - Ga Hà Nội (PMS2)

(Kèm theo Báo cáo số: ~~331~~ BC-UBND ngày 20/11/2017 của UBND thành phố Hà Nội)

Thời gian	Tổng số nợ vay ODA phải trả			
	Quy đổi ra VND (tỷ giá 01 USD = 0,708 SDR; 01 USD = 22.765 VND)	Tổng số nợ phải trả bằng đồng SDR	Trong đó	
			Trả nợ gốc (SDR)	Trả nợ lãi (SDR)
Năm 2021	12.519.142.302	389.350	205.350	184.000
01/06/2021	6.602.814.619	205.350	102.675	102.675
01/12/2021	5.916.327.684	184.000	102.675	81.325
Năm 2022	9.171.079.605	285.224	205.350	79.874
01/06/2022	4.615.121.441	143.532	102.675	40.857
01/12/2022	4.555.958.164	141.692	102.675	39.017
Năm 2023	9.012.849.993	280.303	205.350	74.953
01/06/2023	4.522.936.052	140.665	102.675	37.990
01/12/2023	4.489.913.941	139.638	102.675	36.963
Năm 2024	8.880.793.701	276.196	205.350	70.846
01/06/2024	4.456.891.829	138.611	102.675	35.936
01/12/2024	4.423.901.871	137.585	102.675	34.910
Năm 2025	8.748.737.408	272.089	205.350	66.739
01/06/2025	4.390.879.760	136.558	102.675	33.883
01/12/2025	4.357.857.648	135.531	102.675	32.856
Năm 2026	8.616.681.116	267.982	205.350	62.632
01/06/2026	4.324.835.537	134.504	102.675	31.829
01/12/2026	4.291.845.579	133.478	102.675	30.803
Năm 2027	8.484.624.823	263.875	205.350	58.525
01/06/2027	4.258.823.468	132.451	102.675	29.776
01/12/2027	4.225.801.356	131.424	102.675	28.749
Năm 2028	8.352.568.531	259.768	205.350	54.418
01/06/2028	4.192.779.244	130.397	102.675	27.722
01/12/2028	4.159.789.287	129.371	102.675	26.696
Năm 2029	8.220.512.239	255.661	205.350	50.311
01/06/2029	4.126.767.175	128.344	102.675	25.669
01/12/2029	4.093.745.064	127.317	102.675	24.642
Năm 2030	8.088.455.946	251.554	205.350	46.204
01/06/2030	4.060.722.952	126.290	102.675	23.615
01/12/2030	4.027.732.994	125.264	102.675	22.589
Năm 2031	7.956.399.654	247.447	205.350	42.097
01/06/2031	3.994.710.883	124.237	102.675	21.562
01/12/2031	3.961.688.771	123.210	102.675	20.535
Năm 2032	7.824.343.362	243.340	205.350	37.990
01/06/2032	3.928.666.660	122.183	102.675	19.508
01/12/2032	3.895.676.702	121.157	102.675	18.482
Năm 2033	7.692.287.069	239.233	205.350	33.883
01/06/2033	3.862.654.590	120.130	102.675	17.455
01/12/2033	3.829.632.479	119.103	102.675	16.428

T.M. 1/11/2017

Ab

Năm 2034	7.560.230.777	235.126	205.350	29.776
01/06/2034	3.796.610.367	118.076	102.675	15.401
01/12/2034	3.763.620.410	117.050	102.675	14.375
Năm 2035	7.428.174.484	231.019	205.350	25.669
01/06/2035	3.730.598.298	116.023	102.675	13.348
01/12/2035	3.697.576.186	114.996	102.675	12.321
Năm 2036	7.296.118.192	226.912	205.350	21.562
01/06/2036	3.664.554.075	113.969	102.675	11.294
01/12/2036	3.631.564.117	112.943	102.675	10.268
Năm 2037	7.164.061.900	222.805	205.350	17.455
01/06/2037	3.598.542.006	111.916	102.675	9.241
01/12/2037	3.565.519.894	110.889	102.675	8.214
Năm 2038	7.032.005.607	218.698	205.350	13.348
01/06/2038	3.532.497.782	109.862	102.675	7.187
01/12/2038	3.499.507.825	108.836	102.675	6.161
Năm 2039	6.899.949.315	214.591	205.350	9.241
01/06/2039	3.466.485.713	107.809	102.675	5.134
01/12/2039	3.433.463.602	106.782	102.675	4.107
Năm 2040	6.767.893.023	210.484	205.350	5.134
01/06/2040	3.400.441.490	105.755	102.675	3.080
01/12/2040	3.367.451.532	104.729	102.675	2.054
Tổng giai đoạn trả nợ (SDR)		5.091.652	4.107.000	984.652
Tổng giai đoạn trả nợ quy đổi ra VND	163.716.748.277	163.716.748.277	132.056.292.373	31.660.455.904



Ab

